

Số: **1845** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **09** tháng **09** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2022-2023

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ văn bản số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

Căn cứ văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân 42 tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) 37.555.026,6 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho các tỉnh để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2022-2023 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn như phụ lục ban hành kèm quyết định này.

Điều 2. Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng gạo dự trữ quốc gia tại thời điểm xuất cấp và kế hoạch tiếp nhận gạo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, giao nhiệm vụ cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức giao, nhận gạo tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp số lượng gạo thực tế tiếp nhận của địa phương trong học kỳ I thấp hơn số gạo Bộ Tài chính đã quyết định thì cấp theo số lượng gạo đề nghị của địa phương; trường hợp số lượng gạo thực tế địa phương tiếp nhận trong học kỳ I

cao hơn số gạo Bộ Tài chính đã quyết định thì tổng hợp đề nghị của địa phương, trình Bộ Tài chính cấp gạo bổ sung.

2. Tổ chức giao, nhận gạo dự trữ quốc gia bảo đảm theo đúng quy định tại Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, phân loại, sử dụng gạo hỗ trợ đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học, tránh để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, phân phối gạo.

2. Chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận gạo của địa phương vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đến các trường học hoặc địa điểm thích hợp để cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, số liệu báo cáo nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp; Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (phối hợp);
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT (2b), TCĐT (50b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Tạ Anh Tuấn

Phụ lục

XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-BTC ngày 09/9/2022 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số học sinh	Số gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I
TỔNG CỘNG		527.468	37.555.026,6
1	Hòa Bình	14.428	1.082.100
2	Sơn La	59.298	4.344.405
3	Điện Biên	54.109	4.039.300,6
4	Lai Châu	25.501	1.855.281
5	Hà Giang	58.300	4.249.903
6	Lào Cai	34.723	2.542.368
7	Yên Bái	28.564	1.480.646
8	Tuyên Quang	13.000	780.000
9	Phú Thọ	3.600	216.000
10	Bắc Giang	3.200	192.000
11	Lạng Sơn	31.539	2.365.425
12	Bắc Cạn	13.690	1.024.695
13	Cao Bằng	34.500	2.587.500
14	Thái Nguyên	3.600	216.000
15	Quảng Ninh	1.084	79.041
16	Thanh Hóa	11.123	834.225
17	Nghệ An	24.400	1.439.024
18	Quảng Trị	7.090	421.185
19	Quảng Bình	2.890	173.400
20	Thừa Thiên Huế	249	18.120

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số học sinh	Số gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I
21	Quảng Nam	15.348	1.141.425
22	Quảng Ngãi	15.572	1.166.835
23	Bình Định	1.960	117.600
24	Ninh Thuận	3.300	247.500
25	Bình Thuận	47	2.685
26	Phú Yên	700	42.000
27	Khánh Hòa	1.246	93.450
28	Gia Lai	10.779	808.425
29	Kon Tum	14.118	1.047.600
30	Lâm Đồng	1.890	141.750
31	Đắk Lắk	16.000	1.191.338
32	Đắk Nông	8.985	673.875
33	Bình Phước	3.250	243.750
34	Tây Ninh	150	11.250
35	Long An	370	27.750
36	Trà Vinh	130	2.800
37	Bến Tre	2.129	159.675
38	Vĩnh Long	50	3.000
39	Cà Mau	137	10.275
40	Sóc Trăng	3.919	293.925
41	Kiên Giang	2.450	183.750
42	Hậu Giang	50	3.750